

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 27 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 142

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn;<br>Tráng miệng: Cam |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm  |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Miến thịt gà rau cải hành lá, mùi tàu.   |

| Số TT                  | Mã hàng         | Thực phẩm   | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN |              |              |                 |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|
|                        |                 |   |                 |         |               |               |                  | Năng lượng (kcal)          | Đạm (gam)    | Béo (gam)    | Bột Đường (gam) |
| 1                      | 2014            | Khoai tây   | 28,17 gam       | kg      | 4             | 17.000        | 68.000           | 3.202                      | 69,6         | -            | 730,8           |
| 2                      | 4005            | Cà chua   | 5,63 gam        | kg      | 0,8           | 19.000        | 15.200           | 146                        | 4,6          | -            | 31,9            |
| 3                      | 4007            | Cà rốt (củ đỏ, vàng)                                  | 11,27 gam       | kg      | 1,6           | 17.000        | 27.200           | 517                        | 20,4         | -            | 108,8           |
| 4                      | 4038            | Hành lá   | 1,41 gam        | kg      | 0,2           | 25.000        | 5.000            | 36                         | 2,1          | -            | 6,9             |
| 5                      | 4082            | Rau mùi tàu   | 1,41 gam        | kg      | 0,2           | 40.000        | 8.000            | 34                         | 3,4          | -            | 5,1             |
| 6                      | 5002            | Cam   | 70,42 gam       | kg      | 10            | 24.200        | 242.000          | 2.790                      | 67,5         | -            | 630             |
| 7                      | 7611            | Thịt lợn sườn vai                                     | 2,82 gam        | kg      | 0,4           | 138.000       | 55.200           | 924                        | 68,8         | 72           | -               |
| 8                      | 13003           | Gừng tươi   | 0,7 gam         | kg      | 0,1           | 35.000        | 3.500            | 22                         | 0,4          | -            | 5,2             |
| 9                      | 13017           | Nước mắm cá   | 2,11 gam        | lít     | 0,3           | 68.000        | 20.400           | 104                        | 15,2         | -            | 10,8            |
| 10                     | 13034           | Hạt nêm   | 2,11 gam        | kg      | 0,3           | 52.000        | 15.600           | 594                        | 45           | 6            | 90              |
| 11                     | 13039           | Bột canh  | 2,11 gam        | kg      | 0,3           | 19.000        | 5.700            | -                          | -            | -            | -               |
| 12                     | 500016          | Gạo bắc thơm  | 54,93 gam       | kg      | 7,8           | 20.000        | 156.000          | 26.832                     | 616,2        | 78           | 5.920,2         |
| 13                     | 500018          | Dầu đậu nành Simply                                   | 6,34 gam        | lít     | 0,9           | 57.000        | 51.300           | 8.100                      | -            | 900          | -               |
| 14                     | 500019          | Mỡ lợn sống   | 8,45 gam        | kg      | 1,2           | 70.000        | 84.000           | 7.560                      | -            | 840          | -               |
| 15                     | 500021          | Thịt gà đỏ bỏ đầu chân                                | 31,69 gam       | kg      | 4,5           | 140.000       | 630.000          | 9.810                      | 904,5        | 688,5        | -               |
| 16                     | 500027          | Miến phở  | 19,01 gam       | kg      | 2,7           | 30.000        | 81.000           | 9.450                      | 162          | 16,2         | 2.165,4         |
| 17                     | 500040          | Sữa bột Nuvi Grow School 2+                           | 9,86 gam        | kg      | 1,4           | 260.000       | 364.000          | 6.818                      | 273          | 324,8        | 644             |
| 18                     | 500042          | Sữa bột Nuvi Grow School 1+                           | 3,17 gam        | kg      | 0,45          | 260.000       | 117.000          | 2.273                      | 103,5        | 119,3        | 195,8           |
| 19                     | 500050          | Cá trắm cỏ nguyên con                                 | 58,1 gam        | kg      | 8,25          | 80.000        | 660.000          | 4.901                      | 911,6        | 139,4        | -               |
| 20                     | 500052          | Rau cải ngồng   | 4,93 gam        | kg      | 0,7           | 16.000        | 11.200           | 216                        | 8,4          | 5,6          | 32,9            |
| 21                     | 500063          | Hành củ tái   | 1,41 gam        | kg      | 0,2           | 32.000        | 6.400            | 48                         | 2,6          | -            | 9,6             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                 |   |                 |         |               |               | <b>2.626.700</b> | <b>84.376</b>              | <b>3.279</b> | <b>3.190</b> | <b>10.587</b>   |
| <b>Cơ cấu chất đạm</b> |                 | <b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>                     |                 |         |               |               | 930              | 34,9                       | 36,2         | 116,3        |                 |
| <i>Động vật</i>        | <i>Thực vật</i> | <b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>             |                 |         |               | <b>65%</b>    | 605              | 22,7                       | 23,5         | 75,6         |                 |
| 69%                    | 31%             | <b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b> |                 |         |               |               | <b>594 kcal</b>  | 23,1                       | 22,5         | 74,6         |                 |
| <b>Cơ cấu chất béo</b> |                 | <b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>                          |                 |         |               |               | <b>98,3%</b>     | <b>101,9%</b>              | <b>95,6%</b> | <b>98,7%</b> |                 |





**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 424

Ngày: 27 tháng 2 năm 2026

|                            |   |
|----------------------------|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b> | Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Cam |
| <b>Bữa phụ</b>             | Bún khô thịt lợn sấn vai (riêu cáy) cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm                   |

| Số TT                    | Mã hàng         | Thực phẩm   | KL 1 suất (gam) | ĐV tính                            | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN |                   |              |                 |
|--------------------------|-----------------|---|-----------------|------------------------------------|---------------|---------------|-------------------|----------------------------|-------------------|--------------|-----------------|
|                          |                 |   |                 |                                    |               |               |                   | Năng lượng (kcal)          | Đạm (gam)         | Béo (gam)    | Bột Đường (gam) |
| 1                        | 2014            | Khoai tây   | 29,01 gam       | kg                                 | 12,3          | 17.000        | 209.100           | 9.845                      | 214               | -            | 2.247,2         |
| 2                        | 4005            | Cà chua   | 14,15 gam       | kg                                 | 6             | 19.000        | 114.000           | 1.094                      | 34,2              | -            | 239,4           |
| 3                        | 4007            | Cà rốt (củ đỏ, vàng)                                  | 11,79 gam       | kg                                 | 5             | 17.000        | 85.000            | 1.615                      | 63,8              | -            | 340             |
| 4                        | 4038            | Hành lá   | 0,94 gam        | kg                                 | 0,4           | 25.000        | 10.000            | 72                         | 4,2               | -            | 13,8            |
| 5                        | 4082            | Rau mùi tàu   | 0,94 gam        | kg                                 | 0,4           | 40.000        | 16.000            | 68                         | 6,7               | -            | 10,2            |
| 6                        | 5002            | Cam   | 68,4 gam        | kg                                 | 29            | 24.200        | 701.800           | 8.091                      | 195,8             | -            | 1.827           |
| 7                        | 7611            | Thịt lợn sấn vai                                      | 19,81 gam       | kg                                 | 8,4           | 138.000       | 1.159.200         | 19.404                     | 1.444,8           | 1.512        | -               |
| 8                        | 13003           | Gừng tươi   | 0,71 gam        | kg                                 | 0,3           | 35.000        | 10.500            | 67                         | 1,1               | -            | 15,7            |
| 9                        | 13017           | Nước mắm cá   | 1,77 gam        | lít                                | 0,75          | 68.000        | 51.000            | 260                        | 38                | 0,1          | 27              |
| 10                       | 13034           | Hạt nêm   | 1,89 gam        | kg                                 | 0,8           | 52.000        | 41.600            | 1.584                      | 120               | 16           | 240             |
| 11                       | 13039           | Bột canh  | 1,89 gam        | kg                                 | 0,8           | 19.000        | 15.200            | -                          | -                 | -            | -               |
| 12                       | 500016          | Gạo bắc thơm  | 85,85 gam       | kg                                 | 36,4          | 20.000        | 728.000           | 125.216                    | 2.875,6           | 364          | 27.627,6        |
| 13                       | 500018          | Dầu đậu nành Simply                                   | 5,19 gam        | lít                                | 2,2           | 57.000        | 125.400           | 19.800                     | -                 | 2.200        | -               |
| 14                       | 500019          | Mỡ lợn sống   | 8,25 gam        | kg                                 | 3,5           | 70.000        | 245.000           | 22.050                     | -                 | 2.450        | -               |
| 15                       | 500040          | Sữa bột Nuvi Grow School 2+                           | 12,74 gam       | kg                                 | 5,4           | 260.000       | 1.404.000         | 26.298                     | 1.053             | 1.252,8      | 2.484           |
| 16                       | 500048          | Bún khô HH  | 18,87 gam       | kg                                 | 8             | 30.000        | 240.000           | 26.615                     | 456               | 45,6         | 6.095,2         |
| 17                       | 500050          | Cá trắm cỏ nguyên con                                 | 56,72 gam       | kg                                 | 24,05         | 80.000        | 1.924.000         | 14.288                     | 2.657,5           | 406,4        | -               |
| 18                       | 500062          | Cáý đồng sống   | 11,79 gam       | kg                                 | 5             | 150.000       | 750.000           | 4.659                      | 941               | 88           | -               |
| 19                       | 500063          | Hành củ tái   | 0,94 gam        | kg                                 | 0,4           | 32.000        | 12.800            | 96                         | 5,2               | -            | 19,2            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                 |   |                 |                                    |               |               | <b>7.842.600</b>  | <b>281.122</b>             | <b>10.111</b>     | <b>8.335</b> | <b>41.186</b>   |
| <b>Cơ cấu chất đạm</b>   |                 | <b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>                     |                 |                                    |               |               |                   | 1.230                      | 46,1              | 41,0         | 169,1           |
| <i>Động vật</i>          | <i>Thực vật</i> | <b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>             |                 |                                    | <b>50%</b>    |               | 615               | 23,1                       | 20,5              | 84,6         |                 |
| 60%                      | 40%             | <b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b> |                 |                                    |               |               | 663 kcal          | 23,8                       | 19,7              | 97,1         |                 |
| <b>Cơ cấu chất béo</b>   |                 | <b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>                          |                 |                                    |               |               |                   | 107,8%                     | 103,4%            | 95,9%        | 114,9%          |
| <i>Động vật</i>          | <i>Thực vật</i> | <b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>    |                 |                                    |               |               |                   | 95 kcal                    | 177 kcal          | 389 kcal     |                 |
| 68%                      | 32%             | <b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>                    |                 |                                    |               |               |                   | 14,4%                      | 26,8%             | 58,8%        |                 |
| <b>Chi phí thực phẩm</b> |                 | <b>7.842.600 VND</b>                                  |                 | <b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b> |               |               | <b>18.497 VND</b> |                            | <b>Chênh lệch</b> |              |                 |



|                       |   |                            |            |       |
|-----------------------|---|----------------------------|------------|-------|
| Chi phí, dịch vụ khác | - | Chi phí định mức 1 suất ăn | 18.500 VND | 3 VND |
|-----------------------|---|----------------------------|------------|-------|

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

**NGƯỜI LẬP**



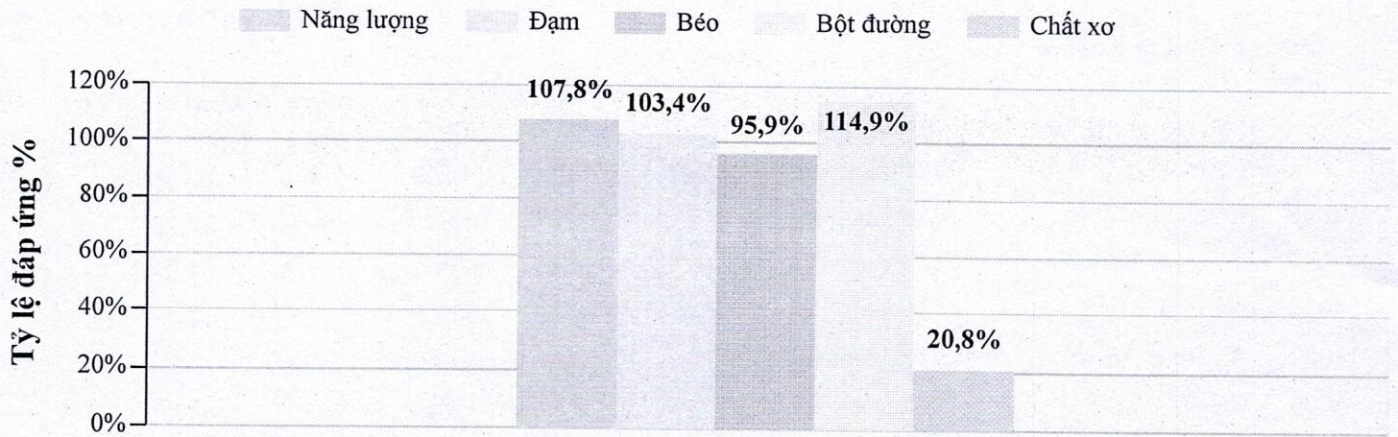
**Phạm Thị Huyền**

*Tuyệt*

**Đỗ Thị Tuyệt**

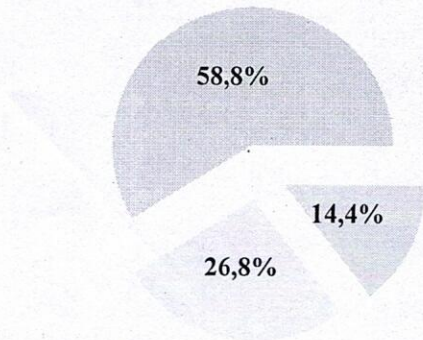
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

